

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ I.P.A

Quý I năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.949.192.778.470	2.867.113.656.359
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.801.286.468	83.665.344.718
111	1. Tiền		37.851.286.468	75.293.404.992
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.950.000.000	8.371.939.726
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	556.174.506.641	369.309.926.015
121	1. Chứng khoán kinh doanh		556.174.506.641	369.309.926.015
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.300.144.513.890	2.394.916.605.948
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	47.385.953.018	78.118.967.502
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	25.282.048.268	874.065.902.142
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.128.063.795.644	1.351.249.094.029
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	107.054.660.560	99.449.448.966
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(7.730.119.172)	(8.113.227.074)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		88.175.572	146.420.383
140	IV. Hàng tồn kho	10	13.781.244.964	15.457.272.520
141	1. Hàng tồn kho		13.880.314.649	15.556.342.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(99.069.685)	(99.069.685)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.291.226.507	3.764.507.158
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.048.311.243	1.400.026.213
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.864.633.397	1.657.916.085
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	378.281.867	706.564.860
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.958.528.477.362	5.969.023.653.929
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.457.387.000	17.457.387.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	17.457.387.000	17.457.387.000
220	II. Tài sản cố định		670.152.215.682	687.398.326.881
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	636.121.581.738	649.457.042.559
222	- Nguyên giá		1.184.747.033.578	1.184.959.228.687
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(548.625.451.840)	(535.502.186.128)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.030.633.944	37.941.284.322
228	- Nguyên giá		59.848.901.871	59.548.901.871
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(25.818.267.927)	(21.607.617.549)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	11.633.076.878	11.687.665.553
231	- Nguyên giá		17.403.806.849	17.403.806.849
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.770.729.971)	(5.716.141.296)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		54.499.544.211	44.474.739.053
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	54.499.544.211	44.474.739.053
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.925.788.106.096	4.927.654.824.616
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		4.615.751.576.824	4.486.846.295.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.791.391.011.200	941.391.011.200
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(481.354.481.928)	(500.582.481.928)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		278.998.147.495	280.350.710.826
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	133.182.189.749	132.103.754.671
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	88.061.356.875	88.061.356.875
269	3. Lợi thế thương mại	16	57.754.600.871	60.185.599.280
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.907.721.255.832	8.836.137.310.288

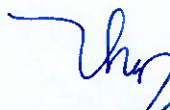
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.720.473.070.484	4.775.533.616.081
310	I. Nợ ngắn hạn		4.624.508.665.184	3.671.860.353.754
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		6.777.997.135	8.033.179.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		101.532.895	589.982.932
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	16.024.984.346	27.423.643.487
314	4. Phải trả người lao động		2.656.254.163	2.270.110.934
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	115.064.747.606	156.386.755.037
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.416.316.000	1.283.409.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	504.803.415.124	101.179.956.915
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	3.929.237.635.586	3.330.267.533.117
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44.425.782.329	44.425.782.329
330	II. Nợ dài hạn		95.964.405.300	1.103.673.262.327
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	3.762.000.000	1.300.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	52.294.292.032	1.062.237.564.460
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30	39.908.113.268	40.135.697.867
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.187.248.185.348	4.060.603.694.207
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	4.187.248.185.348	4.060.603.694.207
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		32.049.837.180	32.049.837.180
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(23.031.799.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		64.268.511.754	64.268.511.754
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		635.671.910	635.671.910
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.639.070.005.250	1.541.254.134.910
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.538.447.139.917	1.242.586.659.042
421b	LNST chưa phân phối năm nay		100.622.865.333	298.667.475.868
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		312.866.409.254	307.069.587.453
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.907.721.255.832	8.836.137.310.288



Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng





Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Theo Quyết định số 163/2023/QĐ-IPA
ngày 12/12/2023 của Chủ tịch HĐQT
về việc ủy quyền cho Tổng Giám đốc
Công ty
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	85.630.591.840	63.863.439.911	85.630.591.840	63.863.439.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		81.156.597	55.365.387	81.156.597	55.365.387
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.549.435.243	63.808.074.524	85.549.435.243	63.808.074.524
11	4. Giá vốn hàng bán	24	58.539.449.388	35.942.602.990	58.539.449.388	35.942.602.990
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		27.009.985.855	27.865.471.534	27.009.985.855	27.865.471.534
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	49.139.497.046	79.498.282.211	49.139.497.046	79.498.282.211
22	7. Chi phí tài chính	26	79.027.582.197	272.495.525.810	79.027.582.197	272.495.525.810
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		97.680.739.298	108.819.013.292	97.680.739.298	108.819.013.292
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		130.923.349.724	43.927.659.912	130.923.349.724	43.927.659.912
25	9. Chi phí bán hàng	27	3.707.905.589	2.348.094.590	3.707.905.589	2.348.094.590
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	13.413.971.781	13.854.659.022	13.413.971.781	13.854.659.022
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.923.373.058	(137.406.865.765)	110.923.373.058	(137.406.865.765)
31	12. Thu nhập khác		602.416.032	990.171.102	602.416.032	990.171.102
32	13. Chi phí khác		822.422.344	684.914.626	822.422.344	684.914.626
40	14. Lợi nhuận khác		(220.006.312)	305.256.476	(220.006.312)	305.256.476
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.703.366.746	(137.101.609.289)	110.703.366.746	(137.101.609.289)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	6.080.035.189	1.221.381.160	6.080.035.189	1.221.381.160
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30	(227.584.600)	(2.176.484.108)	(227.584.600)	(2.176.484.108)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		104.850.916.157	(136.146.506.341)	104.850.916.157	(136.146.506.341)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2024
(tiếp theo)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh)
		VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	100.622.865.333	(142.394.352.126)	100.622.865.333	(142.394.352.126)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	4.228.050.824	6.247.845.785	4.228.050.824	6.247.845.785
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(666)	471	(666)



Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng





Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		110.703.366.746	(137.101.609.289)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.188.007.374	17.234.463.988
03	- Các khoản dự phòng		(19.611.107.902)	166.883.677.646
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(162.228.520.505)	(122.447.339.383)
06	- Chi phí lãi vay		97.796.657.106	108.819.013.292
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		46.848.402.819	33.388.206.254
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		26.845.047.862	(1.715.772.670)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		1.676.027.556	2.967.508.152
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		413.286.463.397	12.578.964.747
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(2.726.720.108)	2.325.992.269
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh		(186.864.580.626)	351.416.928.960
14	- Tiền lãi vay đã trả		(138.754.848.055)	(149.476.947.296)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(11.719.010.276)	(6.906.111.211)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(300.000.000)	(300.624.926)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		148.290.782.569	244.278.144.279
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.481.114.249)	(13.838.320.569)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22.727.273	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(256.000.065.906)	(1.132.800.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		492.500.000.000	952.671.538.946
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23.210.346.830	41.184.689.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		239.251.893.948	(152.782.092.346)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		23.031.799.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	1.300.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(411.089.087.767)	(106.185.497.214)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.349.446.000)	(3.564.827.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(397.406.734.767)	(108.450.324.714)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(9.864.058.250)	(16.954.272.781)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		83.665.344.718	47.757.478.206
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	73.801.286.468	30.803.205.425

Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600.000.000.000 VND trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 VND, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 VND, thặng dư vốn là 370.876.000.000 VND. Sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ VND và thặng dư vốn phát sinh là 370.867.000.000 VND.

Ngày 20/11/2008, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A (theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103022532 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008) với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 VND và vốn điều lệ thực góp của Công ty Cổ phần Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 VND và do một cổ đông duy nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600.000.000.000 VND.

Ngày 15/11/2016, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó mã số doanh nghiệp của Công ty là 0100779693.

Ngày 14/02/2017, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 600.000.000.000 VND lên 890.982.480.000 VND.

Ngày 31/05/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8, theo đó Công ty nhận sáp nhập với Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và giữ nguyên vốn điều lệ.

Ngày 13/12/2021, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 9, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 890.982.480.000 VND lên 1.781.964.960.000 VND.

Ngày 18/07/2022, Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10, theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.781.964.960.000 VND lên 2.138.357.750.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 2.138.357.750.000 VND, tương đương 213.835.775 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 505 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 410 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính, đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản;
- Cung cấp giải pháp doanh nghiệp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Lập trình máy vi tính, dịch vụ công nghệ thông tin;
- Các dịch vụ khác.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Hà Nội	100,00%	100,00%	Hoạt động quản lý quỹ
2. Công ty Cổ phần IPALIFE	Hà Nội	92,71%	92,71%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (i)	Hà Nội	81,83%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
4. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương (i)	Hà Nội	91,06%	98,22%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
5. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (i)	Lào Cai	89,79%	95,19%	Đầu tư dự án thủy điện
6. Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF	Hà Nội	65,00%	65,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
7. Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ IPA (đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghệ IVND) (ii)	Hà Nội	50,78%	79,02%	Lập trình máy vi tính
8. Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA (đổi tên từ Công ty TNHH Quản trị doanh nghiệp IPAM) (ii)	Hà Nội	58,50%	90,00%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính
9. Công ty Cổ phần Propfit (ii)	Hà Nội	31,86%	70,00%	Lập trình máy vi tính
10. Công ty Cổ phần Stockbook (ii)	Hà Nội	33,00%	65,00%	Cổng thông tin
11. Công ty Cổ phần Dstation (i)	Hà Nội	64,90%	70,00%	Lập trình máy vi tính
12. Công ty Cổ phần Bất động sản Anvie Hội An (i)	Hội An	92,70%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc tập đoàn (tiếp theo)

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2024 gồm (tiếp theo):

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
13. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (i)	Hà Nội	92,71%	98,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
14. Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương (i)	Hải Phòng	74,84%	80,00%	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất
15. Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long	Cần Thơ	99,14%	99,33%	Kinh doanh bất động sản
16. Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	91,43%	98,61%	Dịch vụ liên quan đến in

(i) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần IPALIFE.

(ii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư IPAF.

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý I năm 2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ở tài khoản giao dịch chứng khoán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 07 năm
- Nhãn hiệu hàng hóa	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 25 năm

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 06 tháng đến 12 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trái phiếu phát hành được theo dõi theo từng loại mệnh giá, lãi suất và thời hạn phát hành của trái phiếu.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu, chi phí phát hành trái phiếu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.348.197.767	1.747.453.566
Tiền gửi ngân hàng	35.203.674.396	72.927.908.680
Tiền gửi tài khoản giao dịch chứng khoán	1.299.414.305	618.042.746
Các khoản tương đương tiền (*)	35.950.000.000	8.371.939.726
	73.801.286.468	83.665.344.718

(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi trên tài khoản giao dịch chứng khoán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT và tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn không quá 03 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm đến 04%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	24.536.022.422	59.786.307.462
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	24.536.022.422	59.786.307.462
Bên khác	22.849.930.596	18.332.660.040
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	11.413.552.140	2.097.982.059
- Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	7.363.422.242	11.357.324.334
- Phải thu hoạt động nghiệp vụ quản lý quỹ	844.610.998	657.264.391
- Các khách hàng khác	3.228.345.216	4.220.089.256
	47.385.953.018	78.118.967.502

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Trung Nam	-	850.000.000.000
- Công ty TNHH Bim Kiên Giang	16.919.087.724	16.919.087.724
- Các nhà cung cấp khác	8.362.960.544	7.146.814.418
	25.282.048.268	874.065.902.142

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 02.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, trái tức	39.166.401.462	46.021.830.493
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.827.890.000	215.000.000
- Kinh phí giải phóng mặt bằng của Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt	19.105.084.881	19.105.084.881
- Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị	10.570.288.983	10.570.288.983
- Tạm ứng	22.771.457.896	21.926.151.979
- Phải thu về tiền góp vốn thành lập quỹ đầu tư	10.000.000.000	-
- Phải thu khác	3.613.537.338	1.611.092.630
	107.054.660.560	99.449.448.966
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	17.457.387.000	17.457.387.000
+ Ký quỹ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt	12.422.387.000	12.422.387.000
+ Các khoản ký quỹ khác	5.035.000.000	5.035.000.000
	17.457.387.000	17.457.387.000
c. Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh	1.612.890.000	-
	1.612.890.000	-

9 . NỢ XẤU

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng đã lập	Giá gốc	Dự phòng đã lập
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	380.889.204	(380.889.204)	380.889.204	(380.889.204)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.547.275.276	(1.547.275.276)	1.497.433.156	(1.497.433.156)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.099.189.994	(2.099.189.994)	2.149.032.114	(2.149.032.114)
- Ông Vương Trung Nguyên	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Các đối tượng khác	99.189.994	(99.189.994)	149.032.114	(149.032.114)
Phải thu ngắn hạn khác	3.702.764.698	(3.702.764.698)	4.104.889.627	(4.085.872.600)
- Ông Đặng Quốc Hưng	2.995.764.698	(2.995.764.698)	2.995.764.698	(2.995.764.698)
- Các đối tượng khác	707.000.000	(707.000.000)	1.109.124.929	(1.090.107.902)
	7.730.119.172	(7.730.119.172)	8.132.244.101	(8.113.227.074)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.036.237.307	(99.069.685)	4.627.864.201	(99.069.685)
- Công cụ, dụng cụ	187.610.092	-	191.566.025	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.613.333.655	-	1.555.420.277	-
- Thành phẩm	3.893.400.808	-	6.083.273.871	-
- Hàng hóa	3.149.732.787	-	3.098.217.831	-
	13.880.314.649	(99.069.685)	15.556.342.205	(99.069.685)

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	54.047.051.920	44.022.246.762
+ Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân (1)	7.143.397.520	7.143.397.520
+ Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt (2)	20.494.635.235	17.754.266.922
+ Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm Ong (3)	12.688.835.071	12.303.647.515
+ Các dự án khác	13.720.184.094	6.820.934.805
- Sửa chữa lớn	452.492.291	452.492.291
	54.499.544.211	44.474.739.053

(1) Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là khoảng 448 tỷ VND, chủ đầu tư là Công ty CP Đầu tư Phát triển Lũng Xuân (Công ty con của Công ty), tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

(2) Dự án Khu đô thị mới hai bên đường Nguyễn Thái Học, quận Thốt Nốt được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/06/2019, tổng vốn đầu tư dự kiến khoảng 621 tỷ VND, mục đích của dự án là xây dựng Khu đô thị mới với diện tích khoảng 22 ha. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm, tiến độ thực hiện dự án là 5 năm.

(3) Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu sản phẩm Ong được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 11/06/2020, tổng vốn đầu tư dự kiến 618 tỷ VND, mục tiêu đầu tư là để xây dựng tòa nhà văn phòng (trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê), trung tâm nghiên cứu, dịch vụ, giới thiệu và phân phối sản phẩm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	356.250.000	58.752.651.871	440.000.000	59.548.901.871
Số tăng trong kỳ	-	300.000.000	-	300.000.000
- Tự xây dựng	-	300.000.000	-	300.000.000
Số dư cuối kỳ	356.250.000	59.052.651.871	440.000.000	59.848.901.871
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	179.953.705	20.987.663.844	440.000.000	21.607.617.549
Số tăng trong kỳ	-	4.210.650.378	-	4.210.650.378
- Khấu hao trong kỳ	-	4.210.650.378	-	4.210.650.378
Số dư cuối kỳ	179.953.705	25.198.314.222	440.000.000	25.818.267.927
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	176.296.295	37.764.988.027	-	37.941.284.322
Tại ngày cuối kỳ	176.296.295	33.854.337.649	-	34.030.633.944

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.443.218.642 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2024	4.578.359.545	12.825.447.304	17.403.806.849
Số dư tại ngày 31/03/2024	4.578.359.545	12.825.447.304	17.403.806.849
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2024	-	5.716.141.296	5.716.141.296
- Khấu hao trong kỳ	-	54.588.675	54.588.675
Số dư tại ngày 31/03/2024	-	5.770.729.971	5.770.729.971
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	4.578.359.545	7.109.306.008	11.687.665.553
Tại ngày 31/03/2024	4.578.359.545	7.054.717.333	11.633.076.878

Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/03/2024:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.578.359.545	-	4.578.359.545
- Quyền sử dụng đất lâu dài ở số 20 Lê Đại Hành, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	7.390.386.263	3.347.729.023	4.042.657.240
- Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	5.435.061.041	2.423.000.948	3.012.060.093
	17.403.806.849	5.770.729.971	11.633.076.878

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	359.529.913	610.627.933
- Chi phí thuê văn phòng	2.199.813.518	38.863.628
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.088.395	18.460.838
- Các khoản khác	467.879.417	732.073.814
	3.048.311.243	1.400.026.213
Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.387.140.014	1.317.723.373
- Chi phí sửa chữa cải tạo	2.594.729.465	283.269.238
- Phí tư vấn pháp lý cấp quyền sử dụng đất tại 19 Trúc Khê (i)	3.022.222.232	3.055.555.565
- Lợi thế quyền thuê đất (ii)	125.529.896.282	126.967.683.641
- Các khoản khác	648.201.756	479.522.854
	133.182.189.749	132.103.754.671

(i) Chi phí được phân bổ tương ứng với thời gian sử dụng đất tại Số 19 Trúc Khê, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội đến năm 2046.

(ii) Tại thời điểm đạt quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị Lợi thế quyền thuê đất của Công ty con này theo giá trị hợp lý với số tiền 154.886.038.169 VND, chi phí phân bổ trong quý này là 1.437.787.359 VND tương ứng với thời gian sử dụng đất.

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . VAY

Xem chi tiết Phụ lục 05.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 06.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	242.305.556	242.305.556
- Lãi trái phiếu phát hành	111.247.998.825	152.322.107.582
- Chi phí xây dựng nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B	3.460.640.043	3.460.640.043
- Chi phí phải trả khác	113.803.182	361.701.856
	115.064.747.606	156.386.755.037

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi vay phải trả	400.077.890	772.712.328
- Kinh phí công đoàn	1.942.781.236	1.709.962.636
- Bảo hiểm xã hội	49.493.311	595.575.919
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	415.371.072.419	1.734.247.720
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.673.559.685	12.023.005.685
- Nhận đặt cọc (*)	80.000.000.000	80.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.366.430.583	4.344.452.627
	504.803.415.124	101.179.956.915
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.762.000.000	1.300.000.000
	3.762.000.000	1.300.000.000
c. Trong đó: Bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	495.790.824.699	81.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	400.077.890	772.712.328
	496.190.902.589	82.072.712.328

(*) Khoản nhận đặt cọc của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect theo hợp đồng số 01/2019/HĐĐCDA ngày 26/12/2019 về việc Đặt cọc cho Hợp đồng Chuyển nhượng khu Văn Phòng hình thành trong tương lai tại Dự án Tòa nhà Văn Phòng, Trung tâm Nghiên cứu và Giới thiệu sản phẩm Ong của Công ty Cổ phần Ong Trung Ương tại địa chỉ Số 19 Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội. Thời gian đặt cọc 54 tháng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 07.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	1.185.732.000.000	55,45	1.185.732.000.000	55,45
- Bà Lương Thu Hằng	112.245.600.000	5,25	112.245.600.000	5,25
- Các cổ đông khác	840.380.150.000	39,30	840.380.150.000	39,30
	2.138.357.750.000	100,00	2.138.357.750.000	100,00

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.138.357.750.000	2.138.357.750.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	12.023.005.685	3.907.385.185
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(9.349.446.000)	(3.564.827.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(9.349.446.000)	(3.564.827.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.673.559.685	342.557.685

d. Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	213.835.775	213.835.775
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	213.835.775	213.835.775
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	213.835.775
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	213.835.775	213.835.775
- Cổ phiếu phổ thông	213.835.775	213.835.775
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	64.268.511.754	64.268.511.754
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	635.671.910	635.671.910

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản cho thuê ngoài

Tập đoàn có tài sản cho thuê ngoài và tài sản thuê ngoài theo các Hợp đồng thuê hoạt động.

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Nguyên nhân	Thời gian xử lý	Số tiền
			VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
- Công ty CP Khoáng sản và gang thép Kim Sơn	Không còn khả năng thu hồi	31/12/2021	150.000.000
- Các nhân viên công ty đã nghỉ việc	Không còn khả năng thu hồi	31/12/2021	308.995.513
			458.995.513

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	30.076.064.640	33.794.812.394
Doanh thu bán hàng hóa	11.373.606.818	11.116.031.327
Doanh thu bán thành phẩm	3.489.344.002	3.876.346.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.409.078.471	13.793.751.683
Doanh thu từ hợp tác kinh doanh	1.282.497.909	1.282.497.909
	85.630.591.840	63.863.439.911
Trong đó: Bên liên quan	35.600.702.600	13.680.273.500
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	17.286.460.751	17.654.558.943
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.473.583.419	6.818.387.538
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.731.227.125	2.377.516.643
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.529.750.735	7.436.128.529
Giá vốn từ hợp tác kinh doanh	80.640.000	90.137.702
Phân bổ lợi thế quyền thuê đất	1.437.787.358	1.565.873.635
	58.539.449.388	35.942.602.990
Trong đó: Bên liên quan	360.675.480	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	29.669.553.508	76.079.395.211
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	17.857.053.538	1.806.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.612.890.000	1.612.887.000
	49.139.497.046	79.498.282.211
Trong đó: Bên liên quan	2.843.319.021	2.186.763.079
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay, lãi trái phiếu phát hành	97.680.739.298	108.819.013.292
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(19.228.000.000)	163.265.618.695
Các chi phí hoạt động tài chính khác	574.842.899	410.893.823
	79.027.582.197	272.495.525.810
Trong đó: Bên liên quan	745.894.846	510.893.823
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.829.259	27.883.649
Chi phí nhân công	2.842.729.062	1.818.070.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	126.959.468	125.670.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	296.466.568	236.006.199
Chi phí khác bằng tiền	372.921.232	140.464.307
	3.707.905.589	2.348.094.590

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nhân công	7.422.207.655	7.126.775.704
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	298.163.299	540.341.696
Chi phí khấu hao tài sản cố định	383.863.263	307.684.364
Thuế, phí, và lệ phí	478.388.080	553.177.449
Chi phí dự phòng	(380.107.902)	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.518.214.263	2.021.905.869
Chi phí khác bằng tiền	1.262.244.714	1.441.331.198
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	2.430.998.409	1.866.442.742
	13.413.971.781	13.854.659.022

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6.080.035.189	1.221.381.160
	6.080.035.189	1.221.381.160

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	88.061.356.875	88.061.356.875
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	88.061.356.875	88.061.356.875

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	39.908.113.268	40.135.697.867
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	39.908.113.268	40.135.697.867

c. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(227.584.600)	884.175.273
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(3.060.659.381)
	(227.584.600)	(2.176.484.108)

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I năm 2024	Quý I năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	100.622.865.333	(142.394.352.126)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	100.622.865.333	(142.394.352.126)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	213.835.775	213.835.775
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	471	(666)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 31/03/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND
Tại ngày 31/03/2024	
Đầu tư dài hạn	454.388.000.000
	<u>454.388.000.000</u>
Tại ngày 01/01/2024	
Đầu tư dài hạn	435.160.000.000
	<u>435.160.000.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi, quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.801.286.468	-	73.801.286.468
Phải thu khách hàng, phải thu khác	150.356.959.676	17.457.387.000	167.814.346.676
Các khoản cho vay	1.126.516.520.368	-	1.126.516.520.368
	<u>1.350.674.766.512</u>	<u>17.457.387.000</u>	<u>1.368.132.153.512</u>
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.665.344.718	-	83.665.344.718
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.101.654.664	17.457.387.000	190.559.041.664
Các khoản cho vay	1.349.751.660.873	-	1.349.751.660.873
	<u>1.606.518.660.255</u>	<u>17.457.387.000</u>	<u>1.623.976.047.255</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	3.929.237.635.586	52.294.292.032	-	3.981.531.927.618
Phải trả người bán, phải trả khác	511.581.412.259	3.762.000.000	-	515.343.412.259
Chi phí phải trả	115.064.747.606	-	-	115.064.747.606
	<u>4.555.883.795.451</u>	<u>56.056.292.032</u>	<u>-</u>	<u>4.611.940.087.483</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	3.330.267.533.117	1.059.858.420.973	2.379.143.487	4.392.505.097.577
Phải trả người bán, phải trả khác	109.213.136.828	1.300.000.000	-	110.513.136.828
Chi phí phải trả	156.386.755.037	-	-	156.386.755.037
	<u>3.595.867.424.982</u>	<u>1.061.158.420.973</u>	<u>2.379.143.487</u>	<u>4.659.404.989.442</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban kiểm toán	Có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Trà Vinh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm tài chính	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dược phẩm Eco	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Biggee	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Stringee	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Trung Nam	Công ty nhận vốn góp
Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	Công ty nhận vốn góp
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Quý I năm 2024</u>	<u>Quý I năm 2023</u>
	VND	VND
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Cho thuê văn phòng và phí dịch vụ quản lý	3.400.643.811	7.401.287.621
- Mua trái phiếu	299.907.648.410	416.720.000.000
- Chuyển nhượng trái phiếu	135.299.862.799	-
- Doanh thu phí sử dụng tài sản đảm bảo	1.446.027.397	-
- Phí phát hành trái phiếu, phí lưu ký, phí đại lý, phí đảm bảo	285.542.983	357.113.001
- Lãi tiền gửi	-	9.690.433
- Lãi từ hoạt động chuyển nhượng trái phiếu	1.230.429.021	-
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	262.390.461	211.659.696
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu hợp tác kinh doanh	1.200.690.909	1.200.690.909
- Tiền điện, nước sinh hoạt thu hộ	281.540.744	251.483.217
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.617.368.206	3.086.867.471
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Phí phát hành trái phiếu phân bổ	65.205.480	153.780.822
- Lãi tiền gửi	-	333.023.790
- Nhận chuyển nhượng trái phiếu	-	211.730.000.000
- Chuyển nhượng trái phiếu	-	64.231.090.816
- Lãi chuyển nhượng trái phiếu	-	231.161.856

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

	<u>Quý I năm 2024</u>	<u>Quý I năm 2023</u>
	VND	VND
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Ong Trung Ương và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu cho thuê tài sản	81.818.181	81.818.181
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood và Công ty Cổ phần Biggee		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.703.704	8.609.318
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần IPALIFE và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu cho thuê tài sản	-	201.000.000
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ		
- Chi phí lãi vay	395.146.383	-
Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Phát triển điện Trà Vinh		
- Cổ tức được chia	1.612.890.000	1.612.887.000
Giao dịch giữa Công ty TNHH Tư vấn Quản trị doanh nghiệp IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.223.375.000	200.000.000
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu dịch vụ phần mềm	23.282.424.000	1.500.000.000
Giao dịch giữa Công ty Cổ phần Dstation và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.199.565.040	-
Giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A và Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		
- Doanh thu phí quản lý danh mục	145.086.352	-
- Phí giao dịch, phí đại lý	360.675.480	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý I năm 2024</u>	<u>Quý I năm 2023</u>
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	390.000.000	390.000.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý I năm 2023 đã được Công ty lập và trình bày.



Nguyễn Ngọc Mai
Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương Thảo
Kế toán trưởng



Mai Hữu Đạt
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã CK	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
- Tổng giá trị trái phiếu	509.249.354.853	-	-	-
- Chứng khoán và công cụ tài chính khác	46.925.151.788	-	-	-
+ <i>Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</i>	39.999.999.788	-	-	-
+ <i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	6.925.152.000	-	-	-
	556.174.506.641		369.309.926.015	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Mã CK	Địa chỉ	31/03/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ lợi ích %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
					Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Dịch vụ tài chính					
- Công ty CP Chứng khoán VNDirect	Tp. Hà Nội	25,84	25,84	25,84	4.164.008.944.640
Năng lượng					
- Công ty CP Phát triển Điện Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	20,43	20,43	20,43	23.511.375.744
Giải pháp doanh nghiệp					
- Công ty CP Giải pháp Phần mềm Tài chính	Tp. Hà Nội	28,00	28,00	28,00	38.717.125.943
- Công ty Cổ phần Biggee	Tp. Hà Nội	12,69	31,00	12,69	193.176.662
Giải pháp doanh nghiệp					
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Cần Thơ	48,60	48,60	48,60	209.495.028.520
- Công ty CP Dược phẩm ECO	Tp. Hồ Chí Minh	18,81	20,00	18,81	9.203.537.464
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An	Tỉnh Quảng Nam	20,01	20,01	20,01	41.717.106.371
					4.615.751.576.824
					4.486.846.295.344

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn và Công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 34.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024		01/01/2024			
	Mã CK	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Năng lượng						
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Trung Nam (**)		850.000.000.000	-	-	-	-
Giải pháp doanh nghiệp						
- Công ty Cổ phần Stringee (**)		8.391.011.200	(3.649.327.779)	8.391.011.200	(3.649.327.779)	(3.649.327.779)
Đầu tư bất động sản, giáo dục						
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ (*)	CRE	928.400.000.000	(474.012.000.000)	928.400.000.000	435.160.000.000	(493.240.000.000)
- Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa (**)		4.600.000.000	(3.693.154.149)	4.600.000.000	(3.693.154.149)	(3.693.154.149)
		1.791.391.011.200	(481.354.481.928)	941.391.011.200	435.160.000.000	(500.582.481.928)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 29/03/2024 và 29/12/2023.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty nhận vốn đầu tư của Công ty vào ngày 31/03/2024 như sau:

Tên công ty nhận vốn đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Trung Nam	7A/68 Thành Thái, phường 14, Q10, HCM	9,36%	9,36%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Stringee	Tầng 16, tòa nhà văn phòng 2 - Dự án Sun Square, Số 21 Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,27%	12,78%	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Lắp trình máy vi tính
Công ty Cổ phần Bất động sản Thế Kỳ	Tầng 1, tòa B Sky City, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.	10,91%	10,91%	Kinh doanh BĐS Đầu tư, tư vấn, môi giới các dịch vụ tài chính
Công ty Cổ phần Giáo dục Tuệ Đức Bách Khoa	12/47 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00%	15,00%	Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, đào tạo sơ cấp, đào tạo trung cấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2024

Phụ lục 02 : PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (ii)	-	-	3.500.065.906	-	3.500.065.906	-
- Công ty Cổ phần Biggee (ii)	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-
Bên khác						
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink (i)	1.266.250.000.000	-	264.407.660.274	434.500.000.000	1.096.157.660.274	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt (ii)	22.351.660.873	-	1.406.975.435	200.000.000	23.558.636.308	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi (ii)	3.250.000.000	-	-	-	3.250.000.000	-
- Bà Vũ Thị Dung	57.800.000.000	-	-	57.800.000.000	-	-
- Các đối tượng khác (ii)	1.497.433.156	(1.497.433.156)	-	-	1.497.433.156	(1.497.433.156)
	1.351.249.094.029	(1.497.433.156)	269.314.701.615	492.500.000.000	1.128.063.795.644	(1.497.433.156)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Bên vay	Bên cho vay	Mục đích vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	31/03/2024
(i) Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư, kinh doanh của Bên Vay	Mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay	10,2%/năm	03 tháng	Đảm bảo bằng các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn các khoản phải thu của Bên vay) và tài sản hình thành từ khoản tiền vay của Hợp đồng vay	202.772.317.808
Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	Các Công ty con của Tập đoàn	Mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay	Từ 4,0%/năm đến 10,9%/năm	Không quá 12 tháng		893.385.342.466
(ii) Các đối tượng khác	Các Công ty con của Tập đoàn	Mục đích đầu tư, kinh doanh của Bên Vay	Từ 0,0%/năm đến 16,0%/năm	Không quá 12 tháng hoặc không thời hạn	Đảm bảo bằng giá trị công trình đã thi công hoặc đảm bảo bằng các tài sản được hình thành từ khoản vay và các tài sản khác của Bên vay với giá trị tương đương bằng giá trị khoản vay để đảm bảo nghĩa vụ quy định tại hợp đồng	31.906.135.370

1.128.063.795.644

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2024

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, sức vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư tại ngày 01/01/2024	842.870.044.014	331.906.803.108	6.231.110.350	2.826.559.151	226.160.265	898.551.799	1.184.959.228.687							
Số tăng trong kỳ	-	124.500.000	-	31.809.091	-	-	156.309.091							
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	124.500.000	-	31.809.091	-	-	156.309.091							
Số giảm trong kỳ	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)							
Số dư tại ngày 31/03/2024	842.870.044.014	332.031.303.108	5.862.606.150	2.858.368.242	226.160.265	898.551.799	1.184.747.033.578							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư tại ngày 01/01/2024	301.679.779.852	227.648.508.440	3.210.521.995	2.284.463.907	226.160.265	452.751.669	535.502.186.128							
Số tăng trong kỳ	7.685.888.063	5.497.122.059	206.822.658	56.794.097	-	45.143.035	13.491.769.912							
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	7.685.888.063	5.497.122.059	206.822.658	56.794.097	-	45.143.035	13.491.769.912							
Số giảm trong kỳ	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)							
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	(368.504.200)	-	-	-	(368.504.200)							
Số dư tại ngày 31/03/2024	309.365.667.915	233.145.630.499	3.048.840.453	2.341.258.004	226.160.265	497.894.704	548.625.451.840							
Giá trị còn lại														
Tại ngày 01/01/2024	541.190.264.162	104.258.294.668	3.020.588.355	542.095.244	-	445.800.130	649.457.042.559							
Tại ngày 31/03/2024	533.504.376.099	98.885.672.609	2.813.765.697	517.110.238	-	400.657.095	636.121.581.738							

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 169.981.789.056 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.796.712.922 VND.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm 2024

Phụ lục 04 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Khách sạn Du lịch Đại Dương VND	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà VND	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In VND	Công ty Cổ phần Ong Trung ương VND	Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2024	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	29.002.355.466	98.379.776.784
Số dư tại ngày 31/03/2024	9.215.886.844	1.139.840.432	7.247.912.227	51.773.781.815	29.002.355.466	98.379.776.784
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2024	5.990.326.446	1.139.840.432	5.798.329.784	25.023.994.546	241.686.296	38.194.177.504
Số phân bổ trong kỳ	230.397.171	-	181.197.806	1.294.344.545	725.058.887	2.430.998.409
Số dư tại ngày 31/03/2024	6.220.723.617	1.139.840.432	5.979.527.590	26.318.339.091	966.745.183	40.625.175.913
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	3.225.560.398	-	1.449.582.443	26.749.787.269	28.760.669.170	60.185.599.280
Tại ngày 31/03/2024	2.995.163.227	-	1.268.384.637	25.455.442.724	28.035.610.283	57.754.600.871

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A
Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2024

Phụ lục 05 : VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	317.259.526.000	317.259.526.000	-	-	317.259.526.000	317.259.526.000
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cận Thơ	317.000.000.000	317.000.000.000	-	-	317.000.000.000	317.000.000.000
Bên khác						
- Các cá nhân	259.526.000	259.526.000	-	-	259.526.000	259.526.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.013.008.007.117	3.013.008.007.117	1.002.996.173.517	404.026.071.048	3.611.978.109.586	3.611.978.109.586
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.141.988.856	1.141.988.856	-	1.141.988.856	-	-
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	2.299.945.652.963	2.299.945.652.963	999.996.173.517	299.949.287.672	2.999.992.538.808	2.999.992.538.808
+ Mệnh giá trái phiếu	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	1.000.000.000.000	300.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(54.347.037)	(54.347.037)	(3.826.483)	(50.712.328)	(7.461.192)	(7.461.192)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	699.920.365.298	699.920.365.298	-	99.934.794.520	599.985.570.778	599.985.570.778
+ Mệnh giá trái phiếu	700.000.000.000	700.000.000.000	-	100.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(79.634.702)	(79.634.702)	-	(65.205.480)	(14.429.222)	(14.429.222)
	3.330.267.533.117	3.330.267.533.117	1.002.996.173.517	404.026.071.048	3.929.237.635.586	3.929.237.635.586
b. Vay dài hạn						
Vay dài hạn	75.383.379.799	75.383.379.799	-	11.089.087.767	64.294.292.032	64.294.292.032
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	51.980.404.782	51.980.404.782	-	3.000.000.000	48.980.404.782	48.980.404.782
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.089.087.767	8.089.087.767	-	8.089.087.767	-	-
- Các cá nhân	15.313.887.250	15.313.887.250	-	-	15.313.887.250	15.313.887.250
Trái phiếu phát hành	3.999.862.191.778	3.999.862.191.778	-	399.884.082.192	3.599.978.109.586	3.599.978.109.586
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	3.299.941.826.480	3.299.941.826.480	-	299.949.287.672	2.999.992.538.808	2.999.992.538.808
+ Mệnh giá trái phiếu	3.300.000.000.000	3.300.000.000.000	-	300.000.000.000	3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(58.173.520)	(58.173.520)	-	(50.712.328)	(7.461.192)	(7.461.192)
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	699.920.365.298	699.920.365.298	-	99.934.794.520	599.985.570.778	599.985.570.778
+ Mệnh giá trái phiếu	700.000.000.000	700.000.000.000	-	100.000.000.000	600.000.000.000	600.000.000.000
+ Chi phí phát hành	(79.634.702)	(79.634.702)	-	(65.205.480)	(14.429.222)	(14.429.222)
	4.075.245.571.577	4.075.245.571.577	-	410.973.169.959	3.664.272.401.618	3.664.272.401.618
	(3.013.008.007.117)	(3.013.008.007.117)	(1.002.996.173.517)	(404.026.071.048)	(3.611.978.109.586)	(3.611.978.109.586)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	1.062.237.564.460	1.062.237.564.460			52.294.292.032	52.294.292.032
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

c. Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Stt	Bên cho vay	Bên vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
(1)	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nam Cần Thơ	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	không quá 12 tháng	0,5%/năm	Đầu tư, kinh doanh	Các quyền tài sản (bao gồm nhưng không giới hạn: các khoản phải thu của Công ty và tài sản hình thành từ khoản vay của hợp đồng này)
(2)	Cán bộ công nhân viên và người nuôi ong	Công ty Cổ phần Ong Trung ương (Công ty con của Tập đoàn)	Không quá 12 tháng	Từ 0,0%/năm đến 8,0%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
Vay dài hạn						
(3)	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà (Công ty con của Tập đoàn)	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài trợ vốn đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B	- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ giá trị công trình, thiết bị, tài sản hình thành từ Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B (Xem chi tiết ở thuyết minh số 12) - Cổ phần Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect (số lượng: 6.500.000 cổ phiếu, không bao gồm cổ phiếu ưu đãi biểu quyết) thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A.
(4)	Các cá nhân	Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood (Công ty con của Tập đoàn)	05 năm	5%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp
	Cán bộ nhân viên	Công ty Cổ phần Ong Trung ương (Công ty con của Tập đoàn)	Từ 15 đến 18 tháng	8%/năm	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tín chấp

Phụ lục 05 : VAY (tiếp theo)

d. Thông tin chi tiết liên quan đến các trái phiếu dài hạn:

Ngày phát hành	Đại lý phát hành	Thời hạn trái phiếu	Lãi suất	Mục đích phát hành	Hình thức đảm bảo	Mệnh giá VND
15/11/2021	Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:	Tín chấp	3.000.000.000.000
				(i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;		
				(ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;		
20/12/2021	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm	(iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn vào các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty; (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty; (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.	Tín chấp	1.000.000.000.000
25/02/2022	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm		Tín chấp	1.000.000.000.000
06/04/2021	Trái phiếu Công ty Cổ phần Năng Lượng Bắc Hà Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	10,5%/năm	Bổ sung vốn cho hoạt động đầu tư, kinh doanh và hoạt động hợp pháp khác của Tổ chức phát hành, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các mục đích sau:	Tín chấp	600.000.000.000 200.000.000.000
				(i) Cấu trúc nguồn vốn trung và dài hạn của Tổ chức phát hành;		
				(ii) Bổ sung nguồn vốn cho các hoạt động đầu tư, dự án của Tổ chức phát hành;		
09/06/2021	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	10,5%/năm	(iii) Đầu tư ngắn hạn, trung hạn vào các sản phẩm đầu tư an toàn, có lãi suất cố định trên thị trường vốn/tiền tệ để tối ưu hóa nguồn vốn cho Công ty; (iv) Hỗ trợ vốn (gồm cả cho vay) cho các doanh nghiệp có liên quan, các công ty trong cùng tập đoàn; cho vay đối với các doanh nghiệp khác (ngắn hạn hoặc trung hạn) để tối ưu hiệu suất sử dụng vốn của Công ty; (v) Đầu tư, góp vốn vào các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực có liên quan đến ngành nghề kinh doanh của Công ty; tái cơ cấu các khoản vay, bổ sung vốn lưu động cho Công ty.	Tín chấp	100.000.000.000
26/11/2021	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	3 năm	9,5%/năm		Tín chấp	300.000.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2024

Phụ lục 06 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	2.878.681	1.902.264.696	3.960.283.693	2.940.512.898	2.878.681	2.922.035.491
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	220.426.787	15.251.487.013	5.873.723.923	11.719.010.276	216.546.424	9.402.320.297
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	8.575.716.803	7.004.391.993	14.775.420.389	63.578.046	868.266.453
- Thuế Tài nguyên	-	99.046.982	1.151.862.663	876.789.705	-	374.119.940
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	483.259.392	856.082.913	1.598.951.926	21.639.190	95.278.716	2.045.414.973
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	739.045.080	513.514.471	839.732.359	-	412.827.192
	706.564.860	27.423.643.487	20.102.728.669	31.173.104.817	378.281.867	16.024.984.346

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 07 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	2.138.357.750.000	31.683.942.165	-	63.531.469.574	633.937.405	1.167.826.145.080	410.607.671.044	3.812.640.915.268
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(142.394.352.126)	6.247.845.785	(136.146.506.341)
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại Công ty con	-	-	-	-	-	1.915.632.081	19.239.367.919	21.155.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty con	-	38.214.304	-	81.603.743	1.715.195	(28.373.881.487)	28.252.348.245	-
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ tại Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(522.657.850)	-	(522.657.850)
Ảnh hưởng do Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(3.573.026.774)	-	(3.573.026.774)
Tặng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.807.439.010)	(1.023.033)	(1.808.462.043)
Số dư tại ngày 31/03/2023	2.138.357.750.000	31.722.156.469	-	63.613.073.317	635.652.600	993.070.419.914	464.346.209.960	3.691.745.262.260
Số dư tại ngày 01/01/2024	2.138.357.750.000	32.049.837.180	(23.031.799.000)	64.268.511.754	635.671.910	1.541.254.134.910	307.069.587.453	4.060.603.694.207
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	100.622.865.333	4.228.050.824	104.850.916.157
Ảnh hưởng do thay đổi cơ cấu sở hữu Công ty con	-	-	-	-	-	(571.480.743)	571.480.743	-
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	82.553.994	997.290.234	1.079.844.228
Ảnh hưởng do biến động vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	(2.018.068.244)	-	(2.018.068.244)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	23.031.799.000	-	-	-	-	23.031.799.000
Giảm khác	-	-	-	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)
Số dư tại ngày 31/03/2024	2.138.357.750.000	32.049.837.180	-	64.268.511.754	635.671.910	1.639.070.005.250	312.866.409.254	4.187.248.185.348

